

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 79

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm hai mươi một (221) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2015
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019 (*)
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2018
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018
Ông Phạm Văn Đẩu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

(*) Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí ngày 1 tháng 1 năm 2019 và bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đăng, chức danh Tổng Giám đốc.

Ông Phạm Quốc Thanh được Ông Nguyễn Hữu Đăng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 313/2019/QĐ-TGD ngày 28 tháng 2 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

SỰ KIỆN TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã thông qua giao dịch sáp nhập Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PGBank") vào Ngân hàng và các tài liệu, nội dung có liên quan như Đề án sáp nhập PGBank vào Ngân hàng, Phương án phát hành cổ phiếu Ngân hàng với mục đích hoán đổi cổ phiếu của PGBank, Hợp đồng sáp nhập giữa PGBank và Ngân hàng, Điều lệ Ngân hàng sau khi giao dịch sáp nhập được thực hiện thành công.

Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục, ký kết Đề án sáp nhập, Hợp đồng sáp nhập và các văn bản có liên quan, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến quá trình sáp nhập PGBank vào Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quốc Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60752693/20426123-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	5	2.096.192	1.511.580
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	5.310.253	1.547.687
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		32.634.552	22.317.134
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	30.524.170	19.126.573
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.110.382	3.190.561
Chứng khoán kinh doanh	8	2.596.626	4.690.398
Chứng khoán kinh doanh		2.603.376	4.693.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(6.750)	(3.000)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	227.063	-
Cho vay khách hàng		111.481.099	94.193.371
Cho vay khách hàng	10	112.478.936	95.048.397
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.1	(997.837)	(855.026)
Hoạt động mua nợ	11	-	3.875
Mua nợ		-	7.749
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(3.874)
Chứng khoán đầu tư		43.294.913	45.802.141
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	26.354.996	37.417.732
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2, 13.3	17.888.621	9.614.647
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.5	(948.704)	(1.230.238)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.054.619	967.925
Đầu tư vào các công ty con	14.1	889.688	589.688
Đầu tư dài hạn khác		185.117	490.087
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(20.186)	(111.850)
Tài sản cố định		1.578.007	1.499.442
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>536.329</i>	<i>506.494</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.086.447	1.015.471
Khấu hao tài sản cố định		(550.118)	(508.977)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>1.041.678</i>	<i>992.948</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.200.904	1.142.770
Hao mòn tài sản cố định		(159.226)	(149.822)
Tài sản Có khác		6.139.055	7.577.195
Các khoản phải thu	16.1	1.741.326	3.404.776
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	3.375.692	3.252.336
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.2	-	21.238
Tài sản Có khác	16.3	1.061.358	959.726
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(39.321)	(60.881)
TỔNG TÀI SẢN		206.412.379	180.110.748

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	7.911.883	156.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	39.458.782	35.211.056
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	23.536.099	12.310.041
Vay các TCTD khác	18.2	15.922.683	22.901.015
Tiền gửi của khách hàng	19	128.151.279	120.628.498
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	46.568
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	3.045.666	2.927.741
Phát hành giấy tờ có giá	21	9.232.000	4.465.000
Các khoản nợ khác		3.484.626	2.896.090
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	2.989.431	2.551.378
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	1.585	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	493.610	344.712
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		191.284.236	166.331.206
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		11.852.342	11.852.342
Vốn điều lệ		9.810.000	9.810.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		2.042.255	2.042.255
Cổ phiếu quỹ		(2)	(2)
Các quỹ dự trữ		639.514	370.953
Lợi nhuận chưa phân phối		2.636.287	1.556.247
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24.1	15.128.143	13.779.542
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		206.412.379	180.110.748

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		8.565	9.052
Cam kết giao dịch hối đoái		74.115.137	41.045.492
- Cam kết mua ngoại tệ		4.414.221	3.880.370
- Cam kết bán ngoại tệ		3.471.919	3.166.761
- Cam kết giao dịch hoán đổi		66.228.997	33.998.361
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.891.115	1.073.114
Bảo lãnh khác		3.337.898	3.392.157
Các cam kết khác (*)		2.698.939	683.758
	37	85.051.654	46.203.573

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Phạm Quốc Thanh
Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.141.348	11.099.926
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(8.437.747)	(7.498.795)
Thu nhập lãi thuần		4.703.601	3.601.131
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		270.998	200.085
Chi phí hoạt động dịch vụ		(101.194)	(65.597)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	169.804	134.488
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	326.026	172.970
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	124.336	5.708
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	341.516	484.895
Thu nhập từ hoạt động khác		247.807	193.281
Chi phí hoạt động khác		(50.242)	(19.637)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	197.565	173.644
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	259.324	193.881
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.122.172	4.766.717
Chi phí cho nhân viên		(1.317.560)	(1.036.273)
Chi phí khấu hao		(75.404)	(94.008)
Chi phí hoạt động khác		(1.221.460)	(1.175.509)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(2.614.424)	(2.305.790)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.507.748	2.460.927
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(257.450)	(420.392)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.250.298	2.040.535
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.1	(596.401)	(359.560)
	23.2	(22.823)	3.927
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(619.224)	(355.633)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.631.074	1.684.902

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Quốc Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.352.582	11.220.245
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.078.197)	(7.246.726)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		169.804	119.525
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		804.035	634.497
Thu nhập khác		85.485	58.224
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	91.447	105.836
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.645.636)	(2.211.471)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(588.711)	(400.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		3.190.809	2.280.079
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(11.501.706)	(35.680.376)
Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		255.618	14.000
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.529.903	(16.356.325)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(227.063)	57.763
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(17.422.790)	(20.841.289)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn và tài sản có khác)		(327.897)	(19.318)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.690.523	1.464.793
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		24.369.101	32.877.202
Tăng/(giảm) các khoản nợ NHNN Việt Nam		7.755.630	(21.382)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.247.726	16.377.758
Tăng tiền gửi của khách hàng		7.522.781	17.286.057
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác		(46.568)	-
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		117.925	84.309
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		4.767.000	(935.014)
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		8.780	89.074
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	24.1	(4.173)	(3.600)
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		16.058.204	(523.095)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(52.803)	(8.578)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		15.002	10.738
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(150.000)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		65.771	12.527
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	259.324	193.881
Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		137.294	208.568

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	3.018.656
Cổ tức đã trả cho cổ đông	24.2	(1.275.284)	-
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(1.275.284)	3.018.656
Tiền thuần trong năm		14.920.214	2.704.129
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	34	24.290.401	21.586.272
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	39.210.615	24.290.401

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Quốc Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.810 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.810 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm hai mươi mốt (221) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười bốn (14) vào ngày 4 tháng 12 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.069 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.264 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Sự kiện trong năm tài chính

Theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã thông qua giao dịch sáp nhập Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PGBank") vào Ngân hàng và các tài liệu, nội dung có liên quan như Đề án sáp nhập PGBank vào Ngân hàng, Phương án phát hành cổ phiếu Ngân hàng với mục đích hoán đổi cổ phiếu của PGBank, Hợp đồng sáp nhập giữa PGBank và Ngân hàng, Điều lệ Ngân hàng sau khi giao dịch sáp nhập được thực hiện thành công.

Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục, ký kết Đề án sáp nhập, Hợp đồng sáp nhập và các văn bản có liên quan, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến quá trình sáp nhập PGBank vào Ngân hàng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1 và Thuyết minh 14.1, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, "Các cam kết khác" được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và bảng cân đối kế toán riêng theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh* 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.8 Chứng khoán kinh doanh

4.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.8.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

4.8.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.9.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.9.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.9*.

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.12.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

4.12.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.12.2 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left[\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.16 *Các khoản phải thu*

4.16.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.16.2 *Các khoản nợ phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.17 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 *Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.22 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.23 Vốn cổ phần

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.23.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.24 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ (tiếp theo)

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")*

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.26 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.117.565	903.395
Tiền mặt bằng ngoại tệ	962.415	585.455
Vàng tiền tệ	16.212	22.730
	2.096.192	1.511.580

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	5.297.762	1.447.991
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	12.491	99.696
	5.310.253	1.547.687

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20	1,20
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	20.353.470	12.404.273
- Bằng VND	12.639.820	5.091.221
- Bằng ngoại tệ	7.713.650	7.313.052
Tiền gửi có kỳ hạn	10.170.700	6.722.300
- Bằng VND	7.150.000	5.915.000
- Bằng ngoại tệ	3.020.700	807.300
	30.524.170	19.126.573

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Bằng VND	4,50 - 5,60	1,30 - 5,00
Bằng ngoại tệ	0,00 - 3,00	1,50 - 1,60

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Bằng VND	2.110.382	3.190.561
<i>Trong đó: Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<u>250.382</u>	<u>904.561</u>
	<u>2.110.382</u>	<u>3.190.561</u>

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2018</u> <u>%/năm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2017</u> <u>%/năm</u>
Bằng VND	4,40 - 9,00	1,70 - 10,00

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.281.082	9.912.861
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<u>10.170.700</u>	<u>6.722.300</u>
<i>Cho vay các TCTD</i>	<u>2.110.382</u>	<u>3.190.561</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.001.753	3.893.398
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	401.623	400.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	<u>1.200.000</u>	<u>400.000</u>
	<u>2.603.376</u>	<u>4.693.398</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	<u>(6.750)</u>	<u>(3.000)</u>
	<u>2.596.626</u>	<u>4.690.398</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Đã niêm yết	1.001.753	3.893.398
Chưa niêm yết	<u>1.601.623</u>	<u>800.000</u>
	<u>2.603.376</u>	<u>4.693.398</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Chi tiết danh mục chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành				
- Công ty cổ phần Vinpearl	800.000	800.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hàn	400.000	400.000	400.000	400.000
		1.200.000		400.000

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trình bày ở trên được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	3.000	3.063
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 29)	3.750	(63)
Số cuối năm	6.750	3.000

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.884.973	-	1.142
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.039.766	228.205	-
	35.924.739	228.205	1.142
Số thuần		227.063	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.000.000	-	12.048
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.018.446	-	34.520
	20.018.446	-	46.568
Số thuần			46.568

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	108.670.003	91.231.621
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.630.200	1.491.581
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	1.039.162	2.298.173
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	131.789	20.368
Các khoản trả thay khách hàng	7.782	6.654
	112.478.936	95.048.397

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.295.969	92.766.167
Nợ cần chú ý	968.538	1.240.980
Nợ dưới tiêu chuẩn	271.842	309.325
Nợ nghi ngờ	235.526	216.243
Nợ có khả năng mất vốn	707.061	515.682
	112.478.936	95.048.397

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	61.941.387	51.769.032
Nợ trung hạn	19.270.026	19.091.753
Nợ dài hạn	31.267.523	24.187.612
	112.478.936	95.048.397

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	62.568.265	55,63	57.112.230	60,09
Công ty cổ phần khác	33.584.239	29,86	29.966.935	31,52
Công ty TNHH khác	24.016.754	21,35	22.117.947	23,26
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.137.205	1,90	1.860.979	1,96
Hộ kinh doanh	1.364.613	1,21	946.070	1,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	401.011	0,36	14.674	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	383.636	0,34	4.212	0,01
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	368.811	0,33	442.218	0,47
Công ty Nhà nước	210.380	0,19	1.516.054	1,60
Doanh nghiệp tư nhân	36.838	0,03	184.496	0,19
Khác	64.778	0,06	58.645	0,06
Cho vay cá nhân	49.910.671	44,37	37.936.167	39,91
	112.478.936	100,00	95.048.397	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	102.372.967	91,02	87.608.155	92,17
Bằng ngoại tệ	10.105.969	8,98	7.440.242	7,83
	112.478.936	100,00	95.048.397	100,00

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Bằng VND	0,00 - 37,50	0,00 - 37,50
Bằng ngoại tệ	0,01 - 8,50	0,01 - 7,51

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	35.718.085	31,76	31.740.153	33,40
Xây dựng	13.504.461	12,01	11.673.478	12,29
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.414.957	7,48	6.836.437	7,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.810.834	6,94	6.607.808	6,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.977.653	6,20	5.665.539	5,96
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.935.091	6,17	6.176.009	6,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	4.009.915	3,57	2.094.572	2,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.233.808	2,88	3.112.468	3,27
Vận tải kho bãi	2.541.493	2,26	2.076.111	2,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.396.710	1,24	2.450.185	2,58
Thông tin và truyền thông	1.235.420	1,10	87.524	0,09
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.165.949	1,04	1.022.695	1,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	216.099	0,19	145.459	0,15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	200.449	0,18	364.682	0,38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170.462	0,15	78.569	0,08
Khai khoáng	164.212	0,15	167.306	0,18
Giáo dục và đào tạo	129.755	0,12	126.453	0,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	99.103	0,09	88.486	0,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	42.333	0,04	51.751	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	18.512.147	16,43	14.482.712	15,25
	112.478.936	100,00	95.048.397	100,00

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	-	7.749
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	(3.874)
	-	3.875

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	-	10.442
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	-	10.442

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ</i> <i>cho vay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng số</i> <i>dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn	7.749	7.429	-	7.429

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm nay như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	3.874	-	3.874
Số trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 12</i>)	3.555	-	3.555
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(7.429)	-	(7.429)
Số cuối năm	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	3.201	-	3.201
Số trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 12</i>)	1.052	-	1.052
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(379)	-	(379)
Số cuối năm	3.874	-	3.874

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>Thuyết</i> <i>minh</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng hoạt động mua nợ	11	-	3.874
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.1	997.837	855.026
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13.3	915.890	876.077
		1.913.727	1.734.977

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	3.555	1.052
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.1	169.089	198.194
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13.5	84.806	221.146
		257.450	420.392

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính. Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2018 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.824.742	-	816.186	816.186
Nợ cần chú ý	1.032.418	7.411	7.743	15.154
Nợ dưới tiêu chuẩn	281.132	18.649	2.108	20.757
Nợ nghi ngờ	245.508	22.337	1.842	24.179
Nợ có khả năng mất vốn	739.697	140.855	-	140.855
	111.123.497	189.252	827.879	1.017.131

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	166.958	688.068	855.026
Số trích lập đến ngày 30 tháng 11 năm 2018	29.278	139.811	169.089
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro đến ngày 30 tháng 11 năm 2018	(6.984)	-	(6.984)
Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 11 năm 2018	189.252	827.879	1.017.131
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 năm 2018	(19.294)	-	(19.294)
Số cuối năm	169.958	827.879	997.837

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	137.467	532.473	669.940
Số trích lập đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	42.569	155.595	198.164
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	(6.143)	-	(6.143)
Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 11 năm 2017	173.893	688.068	861.961
Số trích lập trong tháng 12 năm 2017	30	-	30
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 năm 2017	(6.965)	-	(6.965)
Số cuối năm	166.958	688.068	855.026

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	25.341.023	36.285.513
Trái phiếu Chính phủ (a)	15.074.784	30.323.311
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	6.932.229	800.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (c)	3.334.010	5.162.202
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.132.219
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.013.973	1.132.219
	26.354.996	37.417.732
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(32.814)	(354.161)
Dự phòng giảm giá	-	(76.093)
Dự phòng chung	(32.814)	(40.327)
Dự phòng cụ thể	-	(237.741)
	26.322.182	37.063.571

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 năm đến 30 năm và lãi suất từ 2,90%/năm đến 11,10%/năm, lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 5.892.333 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(b) Trái phiếu do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, lãi suất từ 6,8%/năm đến 9,00%/năm, lãi trả hàng năm. Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 6,60%/năm đến 9,00%/năm, lãi trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

(c) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 10 năm, lãi trả định kỳ 1 tháng/lần, 3 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,90%/năm đến 12,51%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	25.341.023	36.285.513
Đã niêm yết	15.074.784	30.323.311
Chưa niêm yết	10.266.239	5.962.202
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.132.219
Đã niêm yết	1.013.973	1.132.219
	26.354.996	37.417.732

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ (a)	7.845.362	1.474.123
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam (b)	1.673.807	503.846
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	5.002.845	5.797.823
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (d)	1.958.759	-
	16.480.773	7.775.792

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm với lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,70%/năm, lãi trả hàng năm.

(b) Đây là các trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 5,70%/năm đến 11,50%/năm, lãi trả hàng năm.

(c) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành. Trong đó, các trái phiếu có thời hạn từ 2 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 7,40%/năm đến 8,50%/năm, lãi trả hàng năm; chứng chỉ tiền gửi có thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm và có lãi suất từ 5,50%/năm đến 6,78%/năm, lãi thanh toán vào cuối kỳ.

(d) Đây là trái phiếu do Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam phát hành có thời hạn 10 năm với lãi suất 9,00%/năm, lãi trả hàng năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	9.519.169	1.977.969
Chưa niêm yết	6.961.604	5.797.823
	16.480.773	7.775.792

13.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.407.848	1.838.855
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(915.890)	(876.077)
	491.958	962.778

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	1.838.855	2.229.084
Tắt toán trong năm	(431.007)	(390.229)
Số cuối năm	1.407.848	1.838.855

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.230.510	4.862.202
Nợ có khả năng mất vốn	62.259	300.000
	5.292.769	5.162.202

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	354.161	364.435
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	1.499
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	876.077	661.141
	<u>1.230.238</u>	<u>1.027.075</u>
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 30)	(83.606)	(10.274)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 30)	-	(1.499)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12)	84.806	221.146
	<u>1.200</u>	<u>209.373</u>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(237.741)	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(44.993)	(6.210)
	<u>(282.734)</u>	<u>(6.210)</u>
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32.814	354.161
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	915.890	876.077
	<u>948.704</u>	<u>1.230.238</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các công ty con	889.688	589.688
Đầu tư dài hạn khác	185.117	490.087
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.186)	(111.850)
	1.054.619	967.925

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

<i>Lĩnh vực hoạt động</i>		<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
		<i>Giá gốc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>sở hữu</i> <i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Giá gốc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>sở hữu</i> <i>Tỷ lệ (%)</i>
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tài chính/ngân hàng	739.688	50,00	439.688	50,00
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý tài sản	150.000	100,00	150.000	100,00
		889.688		589.688	

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	111.850	111.539
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	(91.664)	311
Số cuối năm	20.186	111.850

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	457.361	155.948	189.364	202.595	10.203	1.015.471
Tăng trong năm	9.982	9.177	74.293	2.581	600	96.633
Thanh lý, nhượng bán	(2.584)	(11.590)	(11.099)	(333)	(51)	(25.657)
Số cuối năm	464.759	153.535	252.558	204.843	10.752	1.086.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	73.970	123.802	120.085	183.498	7.622	508.977
Khấu hao trong năm	17.655	11.143	20.792	15.362	967	65.919
Thanh lý, nhượng bán	(2.185)	(11.402)	(10.824)	(316)	(51)	(24.778)
Số cuối năm	89.440	123.543	130.053	198.544	8.538	550.118
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	383.391	32.146	69.279	19.097	2.581	506.494
Số cuối năm	375.319	29.992	122.505	6.299	2.214	536.329

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 335.847 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 244.750 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	47.237	938.503	156.679	351	1.142.770
Tăng trong năm	44.232	7.995	6.951	-	59.178
Thanh lý, nhượng bán	(726)	(318)	-	-	(1.044)
Số cuối năm	90.743	946.180	163.630	351	1.200.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	3.195	-	146.276	351	149.822
Hao mòn trong năm	1.215	-	8.270	-	9.485
Thanh lý, nhượng bán	(81)	-	-	-	(81)
Số cuối năm	4.329	-	154.546	351	159.226
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	44.042	938.503	10.403	-	992.948
Số cuối năm	86.414	946.180	9.084	-	1.041.678

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 139.884 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 118.250 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tạm ứng mua sắm TSCĐ (i)	526.944	629.952
Chi phí công trình	344.231	247.247
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm (ii)	239.980	1.646.701
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	162.348	162.421
Phải thu liên minh thể	104.719	27.392
Ký quỹ thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ	78.876	72.956
Phải thu ngân sách Nhà nước (iii)	58.973	-
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	28.527	-
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm	23.699	24.806
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay	13.571	22.645
Phải thu thanh lý tài sản	-	280.000
Tạm ứng góp vốn đầu tư	-	154.950
Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Vinashin	-	11.456
Các khoản phải thu khác	159.458	124.250
	1.741.326	3.404.776

(i) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Mua sắm nhà, trụ sở	511.197	619.019
Phương tiện vận tải	256	7.942
Mua sắm tài sản khác	15.491	2.991
	526.944	629.952

(ii) Trong năm, Ngân hàng đã thu được hết toàn bộ gốc, lãi của khoản phải thu trong năm trước liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm với số tiền gốc còn lại là 1.611.486 triệu VND và lãi phải thu là 35.215 triệu VND.

Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác.

(iii) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản thuế chuyển nhượng bất động sản đã nộp (Thuyết minh 23).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.870.920	1.650.365
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.471.329	1.565.205
Lãi phải thu từ tiền gửi	24.920	13.952
Lãi và phí phải thu khác	8.523	22.814
	3.375.692	3.252.336

16.3 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	625.337	542.577
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	389.548	377.717
Vật liệu và công cụ	43.023	35.982
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	1.061.358	959.726

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

(ii) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	60.881	35.458
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	(10.104)	36.878
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(11.456)	(11.455)
Số cuối năm	39.321	60.881

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước	5.911.883	156.253
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (i)	5.753.272	-
Vay khác	158.611	156.253
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (ii)	157.049	132.815
- Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (iii)	1.562	6.608
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	16.830
Tiền gửi của kho bạc Nhà nước	2.000.000	-
Tiền gửi bằng VND (iv)	2.000.000	-
	7.911.883	156.253

- (i) Đây là khoản vay tái chiết khấu giấy tờ có giá với Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có thời hạn từ 7 ngày đến 14 ngày với lãi suất 4,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán với tổng mệnh giá là 5.763.916 triệu đồng.
- (ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay tại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.
- (iii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, thời hạn vay là 61 tháng. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
- (iv) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng của kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng với lãi suất 4,20%/năm, lãi trả cuối kỳ.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.599.349	5.136.018
Bằng VND	12.113.002	5.090.695
Bằng ngoại tệ	486.347	45.323
Tiền gửi có kỳ hạn	10.936.750	7.174.023
Bằng VND	10.357.000	6.508.000
Bằng ngoại tệ	579.750	666.023
	23.536.099	12.310.041

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
Tiền gửi CKH bằng VND	3,90 - 5,60	1,00 - 2,60
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	2,55 - 2,75	1,60 - 1,80

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay các TCTD trong nước bằng VND	13.487.733	21.376.115
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	8.232.733	20.290.115
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.434.950	1.524.900
	15.922.683	22.901.015

Các khoản vay các TCTD khác bằng VND có thời hạn từ 7 ngày đến 48 ngày, chịu lãi suất từ 4,40%/năm đến 5,70%/năm, lãi trả cuối kỳ.

Các khoản vay các TCTD khác bằng Đô la Mỹ có thời hạn 5 năm, chịu lãi suất từ 3,37%/năm đến 5,60%/năm, trả lãi hằng năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 11.847.733 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 24.785.213 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán với tổng mệnh giá là 12.275.333 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 25.044.000 triệu đồng).

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	10.700.002	14.588.376
Tiền gửi KKH bằng VND	9.722.426	13.220.945
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	851.210	1.351.944
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	7.299	4.569
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	119.067	10.918
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	116.480.585	105.052.272
Tiền gửi CKH bằng VND	42.083.710	28.924.855
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	268.457	1.380.851
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	73.371.890	73.915.456
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	756.528	831.110
Tiền gửi vốn chuyên dùng	248.151	537.286
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	226.586	229.300
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	21.565	307.986
Tiền ký quỹ	530.088	248.588
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	456.645	201.686
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	73.443	46.902
Các khoản phải trả khách hàng khác	192.453	201.976
Tiền gửi tiết kiệm khác	192.453	201.976
	128.151.279	120.628.498

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,70	0,70
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,80 - 7,80	0,80 - 7,80
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 9,50	0,00 - 9,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 1,60	0,00 - 1,60

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	51.214.534	43.722.356
Công ty cổ phần khác	20.213.673	20.443.288
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	10.110.800	6.315.561
Công ty TNHH khác	7.743.584	4.361.935
Công ty Nhà nước	7.464.863	4.832.887
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.239.612	885.939
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.144.567	1.386.109
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.013.501	749.557
Công ty liên doanh nước ngoài	807.580	520.122
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	236.794	188.293
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	201.027	3.043.169
Doanh nghiệp tư nhân	22.182	21.961
Công ty hợp danh	8.269	6.054
Hộ kinh doanh	2.166	3.186
Khác	1.005.916	964.295
Tiền gửi của cá nhân	76.936.745	76.906.142
	128.151.279	120.628.498

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	691	1.691
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	691	1.691
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.044.975	2.926.050
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.145	1.191
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch - Giai đoạn II	75.510	54.459
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.968.320	2.870.400
	3.045.666	2.927.741

(i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	232.000	535.000
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6.000.000	930.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
	9.232.000	4.465.000

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi	5,50	5,50 - 6,80
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6,30 - 6,80	7,60 - 8,38
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	7,70 - 8,50	7,70 - 8,50

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.663.962	1.902.225
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	819.590	423.823
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	341.940	164.489
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi	89.121	11.933
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	30.088	20.255
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	21.987	24.149
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	20.861	3.803
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	1.387	72
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	308	349
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	187	280
	2.989.431	2.551.378

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	106.688	26.809
Các khoản phải trả công nhân viên	93.642	15.730
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	13.046	11.079
Các khoản phải trả bên ngoài	158.693	101.411
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	52.500	36.324
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (<i>Thuyết minh 23</i>)	106.193	65.087
Các khoản phải trả khác	228.229	216.492
Doanh thu chờ phân bổ	49.139	56.612
Phải trả về xây dựng cơ bản	8.017	3.188
Các khoản phải trả khác	171.073	156.692
	493.610	344.712

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	11.079	8.994
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh 24.1</i>)	3.000	3.000
Sử dụng quỹ trong năm	(1.033)	(915)
Số cuối năm	13.046	11.079

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	28.982	32.804	(55.392)	6.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.272	596.401	(588.711)	36.962
Các loại thuế khác	6.833	84.196	(87.165)	3.864
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	6.627	80.179	(83.227)	3.579
<i>Thuế nhà thầu</i>	206	2.120	(2.041)	285
<i>Thuế môn bài</i>	-	274	(274)	-
<i>Thuế khác</i>	-	1.623	(1.623)	-
	65.087	713.401	(731.268)	47.220
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 16.1)</i>	-			(58.973)
<i>Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 22.2)</i>	65.087			106.193

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành (Năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.250.298	2.040.535
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	650.060	408.107
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức	(50.432)	(38.776)
- Hoàn nhập dự phòng không chịu thuế	(18.000)	-
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(4.002)	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được trừ	936	811
- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	3.961
Điều chỉnh tăng/(giảm) khác	14.743	(14.947)
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	3.096	404
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	596.401	359.560

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Dự phòng chứng khoán đầu tư	-	1.438	(1.438)	3.927
	-	19.800	(19.800)	-
	-	21.238	(21.238)	3.927
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.585)	-	(1.585)	-
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			(22.823)	3.927

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	9.810.000	2.042.255	(2)	89	370.953	1.556.247	13.779.542
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.631.074	2.631.074
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	272.734	(272.734)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000)	(3.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(4.173)	-	(4.173)
Cổ tức đợt 1 năm 2017 (*)	-	-	-	-	-	(1.275.300)	(1.275.300)
Số cuối năm	9.810.000	2.042.255	(2)	89	639.514	2.636.287	15.128.143

(*) Theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 55/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã công bố chi trả cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ chi trả cổ tức là 13%. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 21 tháng 6 năm 2018. Vào ngày 5 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện chi trả toàn bộ số tiền cổ tức nói trên bằng tiền mặt cho các cổ đông.

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	70	306.778	19.394	44.711	370.953
Trích lập các quỹ	-	168.489	84.245	20.000	272.734
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(4.173)	(4.173)
Số cuối năm	70	475.267	103.639	60.538	639.514

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu được mua lại - Cổ phiếu phổ thông	208	208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	980.999.771	980.999.771

24.2 Cổ tức

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	755	755
Cổ tức phải trả trong năm	1.275.300	-
Cổ tức đã trả trong năm	(1.275.284)	-
Cổ tức phải trả cuối năm	771	755

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	9.766.086	7.849.032
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.272.935	2.314.150
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.234.407	2.236.989
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	38.528	77.161
Thu nhập lãi tiền gửi	221.664	194.940
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	77.939	52.513
Thu khác từ hoạt động tín dụng (*)	802.724	689.291
	13.141.348	11.099.926

(*) Bao gồm trong thu khác từ hoạt động tín dụng là khoản lãi thu được từ các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm (Thuyết minh 16.1) với số tiền là 139.141 triệu đồng (Năm trước: 400.992 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.346.986	6.823.358
Trả lãi tiền vay	546.970	260.158
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	531.889	403.921
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.902	11.358
	8.437.747	7.498.795

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	270.998	200.085
Thu từ dịch vụ thanh toán	184.209	122.376
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	16.879	12.188
Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản	3.546	389
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	202	153
Thu khác	66.162	64.979
Chi phí hoạt động dịch vụ	(101.194)	(65.597)
Chi dịch vụ thanh toán	(71.946)	(42.078)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(11.447)	(6.908)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(4.119)	(4.619)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(661)	(159)
Chi phí hoa hồng môi giới	(79)	(125)
Chi khác	(12.942)	(11.708)
	169.804	134.488

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.140.575	6.130.565
Thu từ kinh doanh vàng	144.473	1.555.842
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.444.304	4.364.791
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	551.798	209.932
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(8.814.549)	(5.957.595)
Chi về kinh doanh vàng	(144.222)	(1.555.591)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(8.381.589)	(4.312.326)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(288.738)	(89.678)
	326.026	172.970

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	133.139	12.474
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.053)	(6.829)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	(3.750)	63
	124.336	5.708

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (*)	390.422	504.650
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	806	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (*)	(133.287)	(31.528)
Chi phí về thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	(31)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 13.5</i>)	83.606	10.274
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 13.5</i>)	-	1.499
	341.516	484.895

(*) Chênh lệch giữa thu nhập thuần từ khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ (bao gồm thu nhập lãi và thu nhập thuần từ mua bán) và chi phí huy động bình quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ là 116.829 triệu đồng (Năm trước: 206.636 triệu đồng).

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	247.807	193.281
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	91.447	105.836
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	45.678	10.825
Thu tiền cho thuê lại văn phòng	41.317	37.938
Thu nhập từ dịch vụ thu hộ và hỗ trợ quản lý trái phiếu	27.273	-
Thu nhập từ dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin	13.460	12.515
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	13.160	9.584
Thu nhập khác	15.472	16.583
Chi phí hoạt động khác	(50.242)	(19.637)
Chi phí về thanh lý tài sản khác	(39.364)	(8.530)
Chi tài trợ	(7.645)	(2.449)
Chi phí khác	(3.233)	(8.658)
	197.565	173.644

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư (i)	105.554	43.024
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	153.770	150.857
	259.324	193.881

- (i) Đây là khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sẵn sàng để bán. Trong năm, Ngân hàng nhận được khoản cổ tức số tiền là 98.300 triệu đồng từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hàng không VietJet.
- (ii) Bao gồm trong cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn là khoản cổ tức nhận được từ khoản góp vốn vào công ty con HDSaison với số tiền là 150.000 triệu đồng.

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	2.724	2.850
Chi phí cho nhân viên	1.317.560	1.036.273
- Chi lương và phụ cấp	1.173.047	942.176
- Các khoản chi đóng góp theo lương	94.037	60.992
- Chi trợ cấp	50.476	33.105
Chi về tài sản	471.573	437.758
- Chi phí thuê văn phòng	243.219	210.208
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	111.475	98.947
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.404	94.008
- Chi khác về tài sản	41.475	34.595
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	811.020	680.881
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	379.009	328.333
- Công tác phí	46.199	33.225
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	434	1.790
- Chi phí khác	385.378	317.533
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	113.315	110.839
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	(101.768)	37.189
- (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro tài sản Có khác (Thuyết minh 16.4)	(10.104)	36.878
- (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14.2)	(91.664)	311
	2.614.424	2.305.790

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	2.096.192	1.511.580
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	5.310.253	1.547.687
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	20.353.470	12.404.273
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.450.700	8.826.861
	39.210.615	24.290.401

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	5.720	4.982
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.128.000	904.035
2. Thu nhập khác	45.047	38.141
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.173.047	942.176
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	16,43	15,12
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	17,09	15,76

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bất động sản	146.538.706	126.515.406
Giấy tờ có giá	39.109.574	52.763.956
Động sản	18.628.968	31.132.605
Tài sản khác	45.546.815	58.842.927
	249.824.063	269.254.894

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	250.000	300.000

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Giấy tờ có giá	<u>19.956.249</u>	<u>25.044.000</u>

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	8.565	9.052
Cam kết giao dịch hối đoái	74.115.137	41.045.492
- Cam kết mua ngoại tệ	4.414.221	3.880.370
- Cam kết bán ngoại tệ	3.471.919	3.166.761
- Cam kết giao dịch hoán đổi	66.228.997	33.998.361
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.025.160	1.127.402
- Thư tín dụng trả ngay	1.528.934	472.710
- Thư tín dụng trả chậm	3.496.226	654.692
Bảo lãnh khác	3.617.557	3.569.437
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.446.789	1.109.368
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	668.807	759.239
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	35.161	41.994
- Cam kết bảo lãnh khác	1.466.800	1.658.836
Cam kết khác	2.698.939	683.758
	85.465.358	46.435.141
Trừ: Tiền ký quỹ	(413.704)	(231.568)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	85.051.654	46.203.573

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	22.450.143	21.581.337
	Rút tiền từ tài khoản	22.077.852	21.183.882
	Thu gốc cho vay	112.680	-
	Thu nhập lãi cho vay	43.100	43.614
	Thu nhập lãi trái phiếu	31.500	31.500
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	120.891.802	62.545.631
	Rút tiền từ tài khoản	122.415.794	60.047.851
	Cho vay	13.237.076	3.513.207
	Thu gốc cho vay	12.907.570	2.758.244
	Thu nhập lãi cho vay	27.924	10.938
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	31.550.225	29.745.626
	Rút tiền từ tài khoản	31.118.942	29.895.651
	Cổ tức nhận được	150.000	150.000
	Góp vốn	150.000	150.000
	Cho vay	380.000	980.000
	Thu gốc cho vay	980.000	1.100.000
	Thu nhập lãi cho vay	99.028	96.852
	Chi phí lãi tiền gửi	15.034	11.203
	Thu nhập từ hợp đồng hợp tác hỗ trợ công nghệ thông tin	13.460	12.515
	Chi phí ủy thác quản lý tài sản	7.920	5.706
	Thu nhập lãi hợp đồng hoán đổi	5.952	15.660
	Chi phí ủy thác xử lý nợ	1.844	3.281
	Chi phí thuê tài sản	-	157
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	12.502.686	43.052.052
	Rút tiền từ tài khoản	12.829.641	42.769.518
	Cho vay, bảo lãnh và thế chấp	282.791	9.957.672
	Thu gốc cho vay	271.233	1.191.348
	Thu nhập lãi cho vay	3.804	22.228
	Lương và thưởng	53.997	48.309

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	(19.791)	(7.489)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(963.177)	(603.041)
	Tiền gửi ký quỹ	(46)	(46)
	Cho vay	361.620	474.300
	Dự thu lãi cho vay	633	830
	Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	350.000	350.000
	Dự thu lãi chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	23.905	23.819
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dụng	(416.257)	(199.811)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(1.509.628)	(3.206.754)
	Tiền gửi ký quỹ	(2)	(437)
	Cho vay	1.224.055	865.153
	Dự thu lãi cho vay	699	405
Các công ty con	Tiền gửi thanh toán	(500.436)	(83.907)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(289.100)	(72.800)
	Dự chi lãi tiền gửi	(879)	(262)
	Cho vay	380.000	980.000
	Dự thu lãi cho vay	30.778	22.550
	Tạm ứng góp vốn	-	150.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	(41.496)	(93.670)
	Tiền gửi tiết kiệm	(426.404)	(729.810)
	Cho vay	17.308	5.913
	Dự thu lãi cho vay	98	92

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	32.043.888	590.664	32.634.552
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	35.924.739	-	35.924.739
Cho vay khách hàng - gộp	112.478.936	-	112.478.936
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	46.846.993	-	46.846.993
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.074.805	-	1.074.805
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	37.023.832	2.434.950	39.458.782
Tiền gửi của khách hàng	128.151.279	-	128.151.279
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.045.666	-	3.045.666
Phát hành giấy tờ có giá	9.232.000	-	9.232.000
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	85.465.358	-	85.465.358

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận</i> <i>đã báo cáo</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.202.905	2.143.655	24.919.127	32.265.687	(19.124.339)	13.141.348
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.905.747)	(1.563.241)	(22.093.098)	(27.562.086)	19.124.339	(8.437.747)
Thu nhập lãi thuần	1.297.158	580.414	2.826.029	4.703.601	-	4.703.601
Các khoản thu nhập ngoài lãi	78.675	14.889	1.325.007	1.418.571	-	1.418.571
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.375.833	595.303	4.151.036	6.122.172	-	6.122.172
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(456.788)	(263.472)	(1.894.164)	(2.614.424)	-	(2.614.424)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	919.045	331.831	2.256.872	3.507.748	-	3.507.748
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(74.208)	(40.738)	(142.504)	(257.450)	-	(257.450)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	844.837	291.093	2.114.368	3.250.298	-	3.250.298
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	541.502	305.272	1.249.418	2.096.192	-	2.096.192
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	68.349	36.200	37.840.256	37.944.805	-	37.944.805
Cho vay khách hàng - gộp	26.862.267	15.708.640	69.908.029	112.478.936	-	112.478.936
Đầu tư - gộp	3.830.846	11.360	44.079.592	47.921.798	-	47.921.798
Tài sản khác	9.169.990	519.237	6.714.544	16.403.771	(8.420.325)	7.983.446
TỔNG TÀI SẢN	40.472.954	16.580.709	159.791.839	216.845.502	(8.420.325)	208.425.177
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	7.911.883	7.911.883	-	7.911.883
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.302	39.457.480	39.458.782	-	39.458.782
Tiền gửi của khách hàng	38.277.974	11.174.023	78.699.282	128.151.279	-	128.151.279
Nợ phải trả khác	911.453	4.981.286	18.289.878	24.182.617	(8.420.325)	15.762.292
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	39.189.427	16.156.611	144.358.523	199.704.561	(8.420.325)	191.284.236

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 10 và 19.*

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.1 **Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	32.634.552	22.317.134
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán Nợ	1.601.623	800.000
Công cụ tài chính phái sinh	227.063	-
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	49.910.671	37.936.167
- Cho vay khách hàng là tổ chức	62.568.265	57.112.230
Hoạt động mua nợ	-	7.749
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	10.266.239	5.962.202
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	8.369.452	7.636.678
Tài sản tài chính khác	3.732.148	4.971.993
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.626.122	3.578.489
Các cam kết trong thư tín dụng	5.025.160	1.127.402

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42.2 **Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.3 **Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
	<i>Dưới</i> <i>90 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến</i> <i>180 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến</i> <i>360 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Trên</i> <i>360 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	430.806	69.223	87.401	289.833	877.263

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Cố khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng	
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.096.192	-	-	-	-	-	-	2.096.192
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	5.310.253	-	-	-	-	-	5.310.253
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	27.831.212	4.803.340	-	-	-	-	32.634.552
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	2.603.376	-	-	-	-	-	-	2.603.376
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	227.063	-	-	-	-	-	-	227.063
Cho vay khách hàng - gộp	2.182.967	-	6.203.789	104.092.180	-	-	-	-	112.478.936
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.259	2.421.821	2.228.118	3.223.103	3.259.773	11.402.833	16.277.208	5.368.502	44.243.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.074.805	-	-	-	-	-	-	1.074.805
Tài sản cố định	-	1.578.007	-	-	-	-	-	-	1.578.007
Tài sản Có khác - gộp	43.891	2.758.793	652.391	1.166.310	868.596	553.552	134.707	136	6.178.376
Tổng tài sản	2.289.117	12.760.057	42.225.763	113.284.933	4.128.369	11.956.385	16.411.915	5.368.638	208.425.177
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	7.753.272	158.611	-	-	-	-	7.911.883
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.063.032	1.960.800	-	-	2.319.000	115.950	39.458.782
Tiền gửi của khách hàng	-	322.944	45.636.942	21.455.629	26.437.519	29.248.235	5.047.892	2.118	128.151.279
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.836	2.968.320	-	-	-	75.510	3.045.666
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.680.000	52.000	5.500.000	9.232.000
Các khoản nợ khác	-	495.195	575.092	644.580	877.128	821.236	70.981	414	3.484.626
Tổng nợ phải trả	-	818.139	89.030.174	27.187.940	27.314.647	33.749.471	7.489.873	5.693.992	191.284.236
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.289.117	11.941.918	(46.804.411)	86.096.993	(23.186.278)	(21.793.086)	8.922.042	(325.354)	17.140.941

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Thay đổi lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+0,20%	(20.734)
VND	-0,20%	20.734
USD	+0,20%	7.184
USD	-0,20%	(7.184)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	152.683	584.584	16.212	225.148	978.627
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	12.491	-	-	12.491
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.846.384	771.933	-	116.033	10.734.350
Cho vay khách hàng - gộp	-	10.030.459	-	75.510	10.105.969
Tài sản Có khác - gộp	14	147.821	-	2.462	150.297
Tổng tài sản	9.999.081	11.547.288	16.212	419.153	21.981.734
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.501.047	-	-	3.501.047
Tiền gửi của khách hàng	87.592	1.905.529	-	97.149	2.090.270
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.969.466	-	75.509	3.044.975
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.904.243	2.653.971	-	352.221	12.910.435
Các khoản nợ khác	37	132.001	186	1.494	133.718
Tổng nợ phải trả	9.991.872	11.162.014	186	526.373	21.680.445
Trạng thái tiền tệ nội bảng	7.209	385.274	16.026	(107.220)	301.289
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(118.631)	-	118.742	111
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	7.209	266.643	16.026	11.522	301.400

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm)
		lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
EUR	+5,00%	288
EUR	-5,00%	(288)
USD	+2,00%	6.164
USD	-2,00%	(6.164)
SJC	+5,00%	641
SJC	-5,00%	(641)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.096.192	-	-	-	-	2.096.192
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	5.310.253	-	-	-	-	5.310.253
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	27.831.212	4.803.340	-	-	-	32.634.552
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	51.418	-	508.046	1.633.034	410.878	2.603.376
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	98.372	112.812	15.879	-	-	227.063
Cho vay khách hàng - gộp	1.214.428	968.539	6.203.789	15.549.719	39.788.740	20.156.131	28.597.590	112.478.936
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.259	-	3.073.045	2.217.744	11.960.920	16.172.388	10.757.261	44.243.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.074.805	1.074.805
Tài sản cố định	-	-	985.963	-	-	19.773	572.271	1.578.007
Tài sản Có khác - gộp	43.891	-	1.187.171	2.251.607	1.479.698	756.295	459.714	6.178.376
Tổng tài sản	1.320.578	968.539	46.837.415	24.935.222	53.753.283	38.737.621	41.872.519	208.425.177
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	7.753.312	56	7.652	125.235	25.628	7.911.883
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.063.032	1.960.800	-	2.319.000	115.950	39.458.782
Tiền gửi của khách hàng	-	-	45.959.886	21.455.629	55.685.754	5.047.892	2.118	128.151.279
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	691	-	3.044.975	3.045.666
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	232.000	-	-	6.500.000	2.500.000	9.232.000
Các khoản nợ khác	-	-	978.132	644.580	1.696.256	70.941	94.717	3.484.626
Tổng nợ phải trả	-	-	89.986.362	24.061.065	57.390.353	14.063.068	5.783.388	191.284.236
Mức chênh thanh khoản ròng	1.320.578	968.539	(43.148.947)	874.157	(3.637.070)	24.674.553	36.089.131	17.140.941

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	610.121	1.187.205
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	29.893	5.281
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	312.269	372.145
- Đến hạn sau 5 năm	267.959	809.779

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần. hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	2.096.192	2.096.192	2.096.192
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	5.310.253	5.310.253	5.310.253
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.110.382	-	30.524.170	32.634.552	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.596.626	-	-	-	-	2.596.626	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	227.063	-	-	-	-	227.063	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	111.481.099	-	-	111.481.099	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	16.972.731	-	26.322.182	-	43.294.913	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	164.931	-	164.931	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	3.732.148	-	-	3.732.148	(*)
	2.823.689	16.972.731	117.323.629	26.487.113	37.930.615	201.537.777	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	7.911.883	7.911.883	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	39.458.782	39.458.782	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	128.151.279	128.151.279	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	3.045.666	3.045.666	(*)
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	9.232.000	9.232.000	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.989.431	2.989.431	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	
	-	-	-	-	190.789.041	190.789.041	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Đồng
USD	23.190	22.425
EUR	26.560	27.000
GBP	29.366	30.413
CAD	17.030	17.998
SGD	16.943	16.910
AUD	16.342	17.623
CNY	3.385	3.372
JPY	209,59	200,37
Vàng SJC (lượng)	36.460.000	36.400.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Phạm Quốc Thanh
Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019